

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn ViVi A: Bà Nguyễn Thị Thanh H1; địa chỉ: 78B C, phường V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

1.2 Ông Nguyễn Ngọc N; địa chỉ: USA. Có đơn xin xét xử vắng mặt/

1.3 Ông Nguyễn Ngọc S1; địa chỉ: USA. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông S1: Bà Đỗ Thị Ngọc M; địa chỉ: thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.

1.4 Bà Nguyễn Thị Ngọc D (Nguyen Leslie Diep); địa chỉ: USA. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

1.5 Bà Nguyễn Thị Túy V; địa chỉ: USA. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Túy V: Bà Nguyễn Thị Thanh H1, sinh năm: 1965; địa chỉ: 78B C, phường V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa (theo Giấy ủy quyền ngày 25/5/2019). Có đơn xin xét xử vắng mặt.

1.6 Ông Nguyễn Ngọc D (Nathan Nguyen); địa chỉ: USA. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

1.7 Bà Nguyễn Thị Ngọc Y (chết)

Bà Y có chồng là ông Lê Thành L (chết năm 1987) và một người con duy nhất là bà Lê Mai K, sinh năm 1970; địa chỉ: thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Bà K có mặt.

1.8 Bà Nguyễn Thị Cẩm T (chết)

Bà T có chồng ông T và hai con là T, T; hiện không rõ chồng con bà T ở đâu. Vắng mặt.

2. Bà Nguyễn Vi Vi A (Nguyễn Thị Thanh H), sinh năm: 1964; địa chỉ: USA. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn ViVi A: Bà Nguyễn Thị Thanh H1; địa chỉ: 78B C, phường V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

* **Bị đơn:** Bà Lê Mai K, sinh năm 1970; địa chỉ: thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Đình T, Văn phòng luật sư Nguyễn Đình T – Đoàn luật sư tỉnh Khánh Hòa; địa chỉ: thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.

* **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:**

- Ông Nguyễn Hữu P, sinh năm 1969; địa chỉ: Thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông P: Ông Trương Đình B; địa chỉ: số thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông P: Luật sư Nguyễn Đình T, Văn phòng luật sư Nguyễn Đình T – Đoàn luật sư tỉnh Khánh Hòa; địa chỉ: thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông Nguyễn Ngọc N; địa chỉ: USA. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Ông Nguyễn Ngọc S1; địa chỉ: USA. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông S1: Bà Đỗ Thị Ngọc M; địa chỉ: 47B7 N, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.

3. Bà Nguyễn Thị Ngọc D (Nguyen Leslie Diep); địa chỉ: USA. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

4. Bà Nguyễn Thị Túy V; địa chỉ: USA. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Túy V: Bà Nguyễn Thị Thanh H1, sinh năm: 1965; địa chỉ: 78B C, phường V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa (theo Giấy ủy quyền ngày 25/5/2019). Có đơn xin xét xử vắng mặt.

5. Ông Nguyễn Ngọc D (Nathan Nguyen); địa chỉ: USA. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

6. Bà Nguyễn Thị Ngọc Y (chết)

Bà Y có chồng là ông Lê Thành L (chết năm 1987) và một người con duy nhất là bà Lê Mai K, sinh năm 1970; địa chỉ: thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Bà K có mặt.

7. Bà Nguyễn Thị Cẩm T (chết)

Bà T có chồng ông T và hai con là T, T; hiện không rõ chồng con bà T ở đâu. Vắng mặt.

8. Ông Trần Quang T; địa chỉ: thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt.

9. Phòng công chứng số 1 tỉnh Khánh Hòa; địa chỉ: thành phố N, Khánh Hòa. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

10. Ông Phạm Anh T1; địa chỉ: thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt.

11. Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

*** Người kháng cáo:** Bà Nguyễn Thị Thanh H1 là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn ViVi A; bà Đỗ Thị Ngọc M là đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Ngọc S1 và

những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Túy V, bà Nguyễn Ngọc D, ông Nguyễn Ngọc D.

*** Viện kiểm sát kháng nghị:** Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn ViVi A, ông Nguyễn Văn S và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh H1 trình bày:

Nhà đất tại địa chỉ số 57 đường M, phường V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa do bà Trần Thị N mua của ông M, sinh năm 1897 theo Giấy đoạn mãi đất lập ngày 18/4/1959. Vào thời điểm mua đất, ông Nguyễn Văn S bận làm ăn xa nên chỉ có bà Trần Thị N đứng tên mua. Đến ngày 05/02/2009, bà Trần Thị N ký giấy xác nhận nhà đất nêu trên là tài sản chung của bà và ông Nguyễn Văn S.

Ông S và bà N có 08 người con chung gồm các ông bà: Nguyễn Ngọc Y, Nguyễn Ngọc N, Nguyễn Ngọc S1, Nguyễn Thị Ngọc D, Nguyễn Thị Túy V, Nguyễn Ngọc D và Nguyễn ViVi A, Nguyễn Thị Cẩm T. Bà Y chết, có chồng là ông Lê Thành L (chết năm 1987) và một người con duy nhất là bà Lê Mai K. Bà T chết, có chồng ông T và hai con là T, T; hiện không rõ chồng con bà T ở đâu. Ngoài ra, ông S và bà N không có người con riêng, con nuôi nào khác.

Do ông S, bà N và các con đều sinh sống ở Mỹ nên nhờ cháu ngoại là bà Lê Mai K trông nom nhà cửa và đứng ra làm thủ tục hợp thức hóa nhà đất. Năm 2012, bà Trần Thị N chết không để lại di chúc, ông Nguyễn Văn S và các con tiếp tục ủy quyền cho bà Lê Mai K quản lý và sử dụng nhà đất nêu trên. Tuy nhiên, bà K đã lợi dụng lòng tin của ông S và gia đình, âm thầm sang tên toàn bộ quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà cho mình, điều này làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông S và các con của ông. Để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn ViVi A khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa buộc bà Lê Mai K phải trả lại nhà đất tại địa chỉ số 57 đường M, phường V, thành phố N và yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của bà Trần Thị N là nhà đất tại 57 M, phường V, thành phố N.

Ngày 24/12/2017, ông S chết có để lại di chúc ngày 09/11/2015 phân chia tài sản thừa kế của ông S làm ba phần, một phần để lo hậu sự cho ông S, một phần cho bà Nguyễn Thị Túy V và một phần cho bà Nguyễn Thị Ngọc D nhưng cả bà V và bà D đều đã có văn bản từ chối nhận di sản ngày 15/5/2018, đồng ý

chia thừa kế phần di sản của ông S đồng đều theo pháp luật cho tất cả các người con của ông S và bà N. Vì vậy, nguyên đơn bà Nguyễn ViVi A và tất cả những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tổ tụng của ông S đều có yêu cầu chia tài sản thừa kế của ông S là 1/2 nhà đất tại 57 M, phường V, thành phố N theo pháp luật.

Đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hữu P về việc yêu cầu bà Lê Mai K tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng nhà đất tại 57 M cho ông P, nguyên đơn không đồng ý vì bà Lê Mai K không có quyền chuyển nhượng nhà đất nêu trên.

Bị đơn bà Lê Mai K trình bày:

Bà K thống nhất ý kiến với phía nguyên đơn về thông tin những người con của ông Nguyễn Văn S và bà Trần Thị N.

Bà là người con duy nhất của bà Nguyễn Ngọc Y và là cháu ngoại của ông Nguyễn Văn S và bà Trần Thị N. Mẹ con bà sinh sống tại nhà đất 57 M, phường V, thành phố N từ năm 1970. Nguồn gốc nhà đất này là của bà ngoại bà mua của ông M, sinh năm 1897 theo Giấy đoạn mãi đất lập ngày 18/4/1959. Năm 1992, mẹ bà mất nên bà tiếp tục quản lý và sử dụng nhà đất cho đến nay.

Ông bà ngoại của bà đi vượt biên qua Mỹ từ năm 1979, bà ngoại của bà đi đoàn tụ tại Mỹ vào năm 1992. Hai năm đầu bà ngoại ủy quyền cho dì của bà là bà Nguyễn Thị Túy V quản lý nhà. Năm 1994, bà V và cậu của bà là ông Nguyễn Ngọc S1 đi đoàn tụ tại Mỹ. Ở Việt Nam còn lại một mình bà, ngoài ra không còn ai khác. Bà N ủy quyền đặc biệt cho bà K vào năm 1994, từ đó bà K quản lý và sử dụng nhà. Ông S và bà N đã định cư tại Mỹ và không có nhu cầu sử dụng nhà đất ở Việt Nam nên đã làm thủ tục tặng cho nhà đất số 57 đường M, phường V, thành phố N cho bà theo các văn bản thỏa thuận về việc cho tài sản lập ngày 12/3/2008 và ngày 06/3/2009. Việc tặng cho này hoàn toàn hợp pháp và đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện đòi tài sản của nguyên đơn ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Vivi A.

Đối với yêu cầu khởi kiện về việc chia tài sản thừa kế của ông S và bà N, nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn thì bà yêu cầu được nhận phần tài sản của bà Nguyễn Thị Ngọc Y vì bà là con duy nhất của bà Y. Bà cũng yêu cầu Tòa án xem xét công sức đóng góp, quản lý của bà đối với di sản thừa kế. Đồng thời, bà cũng bỏ ra chi phí sửa chữa nhà là 118.254.000 đồng. Tuy nhiên, bà không yêu cầu thanh toán cho bà phần chi phí này.

Đối với yêu cầu khởi kiện độc lập của ông Nguyễn Hữu P về việc yêu cầu bà tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng nhà đất 57 M cho ông P, bà đồng ý tiếp tục thực hiện hợp đồng thỏa thuận.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Nguyễn Hữu P và đại diện theo ủy quyền của ông P là ông Trương Đình B trình bày:

Nhà đất tại địa chỉ 57 M, phường V, thành phố N đã được bà Lê Mai K thỏa thuận bán cho ông Nguyễn Hữu P theo Văn bản thỏa thuận số 567 ngày 16/8/2010 và Văn bản thỏa thuận số 804 ngày 16/11/2010 với giá trị là 3.000.000.000 đồng, cả hai văn bản thỏa thuận đều được công chứng theo đúng quy định của pháp luật. Ông P đã giao cho bà K 2.950.000.000 đồng.

Trong vụ án này, nếu có đủ căn cứ để xác định bà K có quyền ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ 57 M, V, N thì ông đề nghị Tòa án buộc bà K phải tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng như đã thỏa thuận. Trường hợp nếu bà K không thực hiện được hợp đồng chuyển nhượng đã thỏa thuận thì ông không có ý kiến gì trong vụ án này mà sẽ khởi kiện bà K tại vụ án khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Ngọc S1 và đại diện theo ủy quyền của ông S1 là bà Đỗ Thị Ngọc M trình bày:

Ông Nguyễn Ngọc S1 là con ruột của bà Trần Thị N và ông Nguyễn Văn S. Gia đình ông gồm có 08 anh chị em như lời trình bày của nguyên đơn. Ông S1 xác định nhà đất tại 57 M, V, N là tài sản chung của ông Nguyễn Văn S và bà Trần Thị N. Ông S1 đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn và đề nghị nhận thanh toán giá trị kỷ phần thừa kế bằng tiền.

Đối với yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Hữu P, ông S1 không liên quan nên yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Ngọc N, ông Nguyễn Ngọc D trình bày:

Ông Nguyễn Ngọc N và ông Nguyễn Ngọc D thống nhất ý kiến trình bày với ông Nguyễn Ngọc S1. Đồng thời, các ông đề nghị Tòa án xét xử vụ án vắng mặt các ông.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ngọc D, bà Nguyễn Thị Túy V và người đại diện theo ủy quyền của bà V là bà Nguyễn Thị Thanh H1 trình bày:

Ông Nguyễn Văn S chết có để lại di chúc ngày 09/11/2015 phân chia tài sản thừa kế của ông S làm ba phần, một phần để lo hậu sự cho ông S, một phần

cho bà Nguyễn Thị Túy V và một phần cho bà Nguyễn Thị Ngọc D nhưng cả bà V và bà D đều đã có văn bản từ chối nhận di sản ngày 15/5/2018, đồng ý chia thừa kế phần di sản của ông S đồng đều theo pháp luật cho tất cả các người con của ông S và bà N.

Bà V và bà D đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn và đề nghị nhận thanh toán giá trị kỷ phần thừa kế bằng tiền.

Đối với yêu cầu khởi kiện độc lập của ông Nguyễn Hữu P, bà V và bà D yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bà D đề nghị Tòa án xét xử vụ án vắng mặt bà.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Quang T trình bày:

Năm 2008, bà Trần Thị N có cho ông nhà đất tại địa chỉ 57 M, phường V, thành phố N nhưng ông từ chối, không nhận. Bà Lê Mai K mới là người quản lý và sử dụng nhà đất từ đó tới nay. Ông không liên quan gì đến yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn nên ông đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật và xét xử vắng mặt ông.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phòng Công chứng số 1 tỉnh Khánh Hòa:

Vì điều kiện thường xuyên bận công việc nên Phòng Công chứng số 1 tỉnh Khánh Hòa đề nghị được vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Anh T1, Công chứng viên Phòng Công chứng Nhà nước số 1 tỉnh Khánh Hòa:

Ông Phạm Anh T1 đề nghị được vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn ViVi A là bà Nguyễn Thị Thanh H1 và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn ông Nguyễn Văn S giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đòi tài sản và chia tài sản thừa kế của ông Nguyễn Văn S, bà Trần Thị N là toàn bộ nhà đất tại 57 M, V, N, Khánh Hòa; yêu cầu Tòa án tuyên hủy “Văn bản thỏa thuận về việc cho tài sản quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất” giữa bà Trần Thị N với bà Lê Mai K lập ngày 12/3/2008 và “Văn bản thỏa thuận về việc cho tài sản quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất” giữa ông Nguyễn Văn S với bà Lê Mai K lập ngày 06/3/2009.

Bị đơn bà Lê Mai K không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hữu P giữ nguyên yêu cầu độc lập, yêu cầu bị đơn bà Lê Mai K tiếp tục thực hiện việc chuyển nhượng toàn bộ nhà đất tại 57 M, V, N, Khánh Hòa cho ông P. Bà K đồng ý với yêu cầu độc lập của ông P.

Với nội dung trên,

Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số 13/2019/DSST ngày 15/8/2019, Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa đã quyết định:

Căn cứ Điều 227, Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 170, 391, 634, 635, 642, 643, 645, 646, 667 Điều Bộ luật Dân sự năm 2005; Căn cứ khoản 2, khoản 3, khoản 7 Điều 27, Điều 47, Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Xác định nhà đất 57 M, V, N, Khánh Hòa có nguồn gốc của ông Nguyễn Văn S và bà Trần Thị N.

2. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn ViVi A về việc hủy “Văn bản thỏa thuận về việc cho tài sản quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất” giữa bà Trần Thị N với bà Lê Mai K lập ngày 12/3/2008 và “Văn bản thỏa thuận về việc cho tài sản quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất” giữa ông Nguyễn Văn S với bà Lê Mai K lập ngày 06/3/2009; yêu cầu đòi tài sản và yêu cầu chia thừa kế di sản của ông Nguyễn Văn S, bà Trần Thị N là căn nhà đất tại 57 M, V, N, Khánh Hòa.

3. Bà Lê Mai K được quyền sử dụng đất và sở hữu tài sản gắn liền trên đất tại 57 M, V, N, Khánh Hòa. Bà Lê Mai K được nhận số tiền đền bù giải tỏa là 328.013.400 đồng. Trung tâm phát triển quỹ đất có nghĩa vụ chi trả 323.558.399 đồng và Ban quản lý dự án có nghĩa vụ chi trả 4.455.001 đồng cho bà Lê Mai K theo “Văn bản thỏa thuận về việc cho tài sản quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất” giữa bà Trần Thị N với bà Lê Mai K lập ngày 12/3/2008 và “Văn bản thỏa thuận về việc cho tài sản quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất” giữa ông Nguyễn Văn S với bà Lê Mai K lập ngày 06/3/2009.

4. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hữu P. Ghi nhận sự tự nguyện của Bà Lê Mai K và ông Nguyễn

Hữu P tiếp tục thực hiện “Văn bản thỏa thuận v/v nhận tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại 57 M, V, N” ngày 16/8/2010.

Ngoài ra Bản án còn quyết định về án phí, việc thi hành bản án theo Luật Thi hành án dân sự, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Trong thời hạn luật định,

- Ngày 21/8/2019, bà Nguyễn Thị Thanh H1 là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Vi Vi A; Ngày 27/8/2019 bà Đỗ Thị Ngọc M là đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Ngọc S1; Ngày 26/9/2019, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Túy V, bà Nguyễn Ngọc D, ông Nguyễn Ngọc D đều kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm.

- Ngày 29/8/2019, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa có Quyết định kháng nghị số 310/QĐKNPT-DS đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng hủy Bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ cho Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa xét xử lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Ông Nguyễn Văn S yêu cầu bà Lê Mai K trả lại 1/2 nhà đất 57 M, phường V, thành phố N; yêu cầu chia thừa kế của bà Trần Thị N là 1/2 nhà đất còn lại tại 57 M, V, N; yêu cầu Tòa án tuyên hủy “Văn bản thỏa thuận về việc cho tài sản quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất” giữa bà Trần Thị N với bà Lê Mai K lập ngày 12/3/2008 và “Văn bản thỏa thuận về việc cho tài sản quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất” giữa ông Nguyễn Văn S với bà Lê Mai K lập ngày 06/3/2009.

Đối với bà Nguyễn Vi Vi A: yêu cầu chia tài sản thừa kế của bà N là 1/2 giá trị nhà đất 57 M và yêu cầu chia thừa kế phần tài sản của bà Trần Thị N theo pháp luật. Yêu cầu Tòa án tuyên hủy “Văn bản thỏa thuận về việc cho tài sản quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất” giữa bà Trần Thị N với bà Lê Mai K lập ngày 12/3/2008 và “Văn bản thỏa thuận về việc cho tài sản quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất” giữa ông Nguyễn Văn S với bà Lê Mai K lập ngày 06/3/2009.

Sau khi ông S chết, bà A có yêu cầu khởi kiện bổ sung chia tài sản thừa kế của ông S là 1/2 giá trị nhà đất 57 M theo pháp luật.

[2]. Xét Quyết định kháng nghị số 310/QĐKNPT-DS ngày 29/8/2019 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa đề nghị hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2019/DS-ST ngày 15/8/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa và kháng cáo của Nguyên đơn bà Nguyễn Vivi A, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, thấy:

Bà Nguyễn Thị Cẩm T là con của ông Nguyễn Văn S và bà Trần Thị N, bà T (chết) có chồng là T và hai con là T, T; nhưng hiện chồng, con bà T ở đâu, các đương sự trong vụ án đều không biết, không cung cấp thông tin địa chỉ những người này cho Tòa án. Trường hợp có căn cứ phân chia tài sản thừa kế của ông S, bà N thì phần tài sản của bà Nguyễn Thị Ngọc Y do bà Lê Mai K là người thừa kế của bà Y được nhận. Phần tài sản của bà Nguyễn Thị Cẩm T do chồng và các con của bà T là những người thừa kế được nhận, nhưng hiện nay không rõ địa chỉ chồng, con bà T nên giao phần tài sản này cho bà Lê Mai K quản lý, khi nào chồng và các con của bà T có yêu cầu, bà K có nghĩa vụ giao trả lại phần tài sản đó (căn cứ Án lệ số 06/2016). Bà K có các quyền và nghĩa vụ của người quản lý di sản theo Điều 617, Điều 618 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Nên kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa về vấn đề này là chưa có căn cứ.

[3]. Về quan hệ hôn nhân và nguồn gốc tài sản giữa ông Nguyễn Văn S và bà Trần Thị N:

Ông Nguyễn Văn S và bà Trần Thị N làm lễ giá thú ngày 30/12/1944 tại làng Dương Sơn, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên và được cấp “Chứng thư thay giấy giá thú” có xác nhận của Lý trưởng làng Dương Sơn và Tỉnh trưởng tỉnh Thừa Thiên ngày 18/4/1953 nên ông S và bà N là hôn nhân hợp pháp. Ngày 12/01/1999, Tòa án Tối cao California, quận Santa Clara, Hoa Kỳ có phán quyết về cuộc hôn nhân của nguyên đơn ông Nguyễn Văn S và bị đơn bà Trần Thị N, quyết định: Vụ xét xử ly hôn đã hoàn thành. Cuộc hôn nhân đã kết thúc và hai bên đương sự được trở lại là người độc thân vào ngày 23/3/1999.

Như vậy, hôn nhân của ông S và bà N chấm dứt từ ngày 23/3/1999. Trong khi đó, ngày 18/4/1959, bà Trần Thị N đứng tên mua một lô đất diện tích 2.847 m² với giá 20.000 đồng của ông M tọa lạc tại làng Phú Xương, quận Vĩnh Xương, tỉnh Khánh Hòa (nay là 57 M, V, N, Khánh Hòa). Thời điểm bà N mua lô đất nêu trên vào năm 1959 là trong thời kỳ hôn nhân giữa bà N với ông S.

Tại “Bản kê khai nhà cửa” ngày 24/12/1977 đối với nhà và quyền sử dụng đất tại 57 C, N, P (nay là 57 M, V, N, Khánh Hòa), ông Nguyễn Văn S là người đứng tên kê khai. Trong bản kê khai xác định chủ sở hữu đất là bà Trần Thị N, ông S sống chung một hộ với bà N. “Phiếu điều tra cơ bản đất” ngày 08/11/1979 xác định vợ chồng ông Nguyễn Văn S và bà Trần Thị N là chủ sử dụng đất tại 57 C, N, tỉnh P.

Ngày 05/02/2009, bà Trần Thị N lập: “Giấy xác nhận tình trạng chủ quyền tài sản” tại San Jose, CA có chứng nhận chữ ký của Tổng lãnh sự quán CHXHCN Việt Nam tại San Francisco, để xác nhận chủ quyền tài sản của ông Nguyễn Văn S đối với nhà đất tại 57 M, V, N, Khánh Hòa. Sau đó, ngày 08/7/2009, bà N có: “Giấy hủy bỏ quyết định tình trạng chủ quyền tài sản” lập tại San Jose, CA có chứng nhận chữ ký của Tổng lãnh sự quán CHXHCN Việt Nam tại San Francisco, nội dung bà N khẳng định bà là chủ sở hữu nhà đất tại 57 M, V, N, Khánh Hòa và yêu cầu hủy: “Giấy xác nhận tình trạng chủ quyền tài sản” đã lập ngày 05/02/2009 vì bà cho rằng giấy tờ đó do ông Nguyễn Văn S giả mạo chữ ký của bà để lập ra. Tuy bà N cho rằng chỉ có bà mới là chủ sở hữu nhà, đất tại 57 M, V, N, Khánh Hòa nhưng đây là tài sản tạo lập trong thời kỳ hôn nhân của bà N với ông S; cũng không có chứng cứ gì chứng minh việc ông S giả mạo chữ ký bà N như đã nêu.

Từ những căn cứ trên, xác định nhà, quyền sử dụng đất tại 57 M, V, N, Khánh Hòa là tài sản chung của vợ chồng ông Nguyễn Văn S và bà Trần Thị N.

[4]. Xác định hàng thừa kế của bà N, ông S:

- Bà Trần Thị N chết ngày 03/6/2012 không để lại di chúc. Ông Nguyễn Văn S chết ngày 24/12/2017, có để lại di chúc ngày 09/11/2015 phân chia tài sản thừa kế của ông S làm ba phần, một phần để lo hậu sự cho ông S, một phần cho bà Nguyễn Thị Túy V và một phần cho bà Nguyễn Thị Ngọc D nhưng bà V và bà D đều đã có văn bản từ chối nhận di sản vào ngày 15/5/2018, đồng ý chia thừa kế phần di sản của ông S đồng đều theo pháp luật cho tất cả những người con của ông S và bà N.

Bà N và ông S có 08 người con chung gồm: bà Nguyễn Vi Vi A (Nguyễn Thị Thanh H), ông Nguyễn Ngọc N, ông Nguyễn Ngọc S1, bà Nguyễn Thị Ngọc D (Nguyen Leslie Diep), bà Nguyễn Thị Túy V, ông Nguyễn Ngọc D (Nathan Nguyen), bà Nguyễn Thị Ngọc Y (chết năm 1992), bà Nguyễn Thị Cẩm T (chết). Bà Nguyễn Thị Ngọc Y có chồng là ông Lê Thành L (chết năm 1987) và một người con duy nhất là bà Lê Mai K (bị đơn trong vụ án). Bà Nguyễn Thị

Cầm T có chồng là T và hai con là T, T; nhưng hiện chồng con bà T ở đâu thì các đương sự trong vụ án đều không biết nên không cung cấp thông tin được cho Tòa án.

Nếu phân chia tài sản thừa kế của ông S, bà N thì phần tài sản của bà Nguyễn Thị Ngọc Y do bà Lê Mai K là người thừa kế của bà Y được nhận. Phần tài sản của bà Nguyễn Thị Cầm T do chồng và các con của bà T là những người thừa kế được nhận, nhưng hiện không rõ địa chỉ chồng, con bà T nên giao phân tài sản này cho bà Lê Mai K quản lý, khi nào chồng và các con của bà T có yêu cầu, bà K có nghĩa vụ giao trả lại phần tài sản đó (Án lệ số 06/2016).

- Xét các văn bản của ông S, bà N đã lập và các quyết định về tài sản của hai ông, bà khi còn sống:

+ Bà N đã lập: “*Văn bản thỏa thuận về việc cho tài sản quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất*” ngày 12/3/2008 với bà K. Bà N tiếp tục ký giấy ủy quyền ngày 27/3/2008 cho bà K được quản lý, sử dụng và đóng thuế nhà, quyền sử dụng đất tại 57 M, V, N, Khánh Hòa. Ngày 22/5/2008, bà N đã lập Thông báo về việc hủy giấy ủy quyền ngày 27/3/2008. Ngày 22/5/2008, bà N lập: “Giấy cho nhà đất” có xác nhận của Tổng lãnh sự quán CHXHCN Việt Nam tại San Francisco cho ông Trần Quang T được quyền sở hữu và sử dụng toàn bộ nhà đất tại 57 M, V, N, Khánh Hòa; giấy này lập sau văn bản ngày 12/3/2008.

Trong năm 2009, bà N cũng nhiều lần lập giấy ủy quyền cho bà K được quản lý, sử dụng nhà đất tại 57 M, V, N, Khánh Hòa; thay bà N nộp các khoản thuế nhà đất; bà K chỉ được ở mà không có quyền cho thuê mướn, sang nhượng hay cầm cố tài sản trên khi không có sự đồng ý của gia đình bà N, cụ thể như Giấy ủy quyền lập ngày 05/02/2009 và ngày 08/7/2009 có xác nhận của Tổng lãnh sự quán CHXHCN Việt Nam tại San Francisco. Ngoài ra, ngày 22/6/2009, Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố N lập Biên bản làm việc để xác minh nguồn gốc sử dụng đất tại 57 M, V, N có mặt bà Trần Thị N, bà Lê Mai K và ông Nguyễn S1. Theo nội dung biên bản, bà N có ý kiến cho rằng nhà đất tại 57 M, V, N do bà N tạo lập năm 1959; bà K không có ý kiến gì về nguồn gốc sử dụng đất mà bà N đã nêu, bà K thống nhất với bà N là nhà đất đó do bà N mua. Tuy nhiên, trong thời gian này bà N và bà K không hề lập văn bản nào tuyên hủy bỏ Văn bản thỏa thuận về việc cho tài sản quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất vào ngày 12/3/2008. Bà N một mình làm các giấy ủy quyền và các giấy tờ khác nhưng không làm giấy hủy bỏ văn bản thỏa thuận cho tài sản bà Lê Mai K.

Như vậy, Văn bản thỏa thuận về việc cho tài sản quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 12/3/2008 giữa bà N và bà K có giá trị pháp lý trong việc bà N định đoạt tài sản của mình. Điều này phù hợp với việc ngày 23/6/1994, bà N đã lập: “Giấy ủy quyền đặc biệt” cho bà K được toàn quyền thay bà N ký vào vào các giấy tờ có liên quan đến việc bán tài sản thuộc sở hữu của bà N tọa lạc tại 57 M, V, N, Khánh Hòa và kể từ ngày đó, bà K là người quản lý sử dụng tài sản đến ngày hôm nay.

+ Đối với “Văn bản thỏa thuận về việc cho tài sản quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất” giữa ông Nguyễn Văn S với bà Lê Mai K lập ngày 06/3/2009:

Trước khi lập: “Văn bản thỏa thuận về việc cho tài sản quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất” ngày 06/3/2009 thì ngày 05/3/2009, bà Lê Mai K lập: “Giấy xác nhận và cam kết” với nội dung: Ông Nguyễn Văn S là chủ sở hữu nhà và đất tại 57 M, V, N, Khánh Hòa. Vì ông S đã ra nước ngoài với gia đình, việc đi về Việt Nam xa xôi khó khăn nên ông S đồng ý tặng cho nhà và đất nêu trên cho bà K được hoàn toàn định đoạt tài sản trên với điều kiện bà K không được cho thuê, không được chuyển nhượng mua bán, không được thế chấp một phần hoặc toàn bộ tài sản trên; việc cho thuê, chuyển nhượng, mua bán, thế chấp tài sản trên phải có sự đồng ý bằng văn bản của chủ sở hữu là ông S. Tuy nhiên, Giấy xác nhận và cam kết nêu trên lập trước: “Văn bản thỏa thuận về việc cho tài sản quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất” ngày 06/3/2009. Giữa ông S và bà K không có lập văn bản nào thỏa thuận về việc hủy văn bản đã lập ngày 06/3/2009 nên văn bản thỏa thuận ngày 06/3/2009 có giá trị pháp lý.

Từ những nội dung trên, xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Vi Vi A, ông Nguyễn Văn S về việc: hủy “Văn bản thỏa thuận về việc cho tài sản quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất” giữa bà Trần Thị N với bà Lê Mai K lập ngày 12/3/2008 và “Văn bản thỏa thuận về việc cho tài sản quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất” giữa ông Nguyễn Văn S với bà Lê Mai K lập ngày 06/3/2009; đòi tài sản và chia tài sản thừa kế đối với nhà đất 57 M, V, N, Khánh Hòa là không có căn cứ.

[5]. Đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Hữu P:

Ngày 16/8/2010, bà Lê Mai K và ông Nguyễn Hữu P lập: “Văn bản thỏa thuận v/v nhận tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại 57 M, V, N”. Theo đó, hai bên thống nhất giá chuyển nhượng là

3.000.000.000 đồng. Ngày 16/8/2010, ông P giao trước cho bà K 2.000.000.000 đồng, ngay khi bà K được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với nhà đất nêu trên thì trong vòng 07 ngày hai bên sẽ đến Phòng Công chứng số 1 tỉnh Khánh Hòa để lập thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

Tại thời điểm bà K, ông P lập Văn bản thỏa thuận nêu trên, bà K có cam kết là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại 57 M, V, N không bị kê biên, không ai tranh chấp và không bị nhà nước quản lý. Bà K đưa ra các giấy tờ gồm: Văn bản thỏa thuận về việc cho tài sản giữa bà Trần Thị N với bà Lê Mai K lập ngày 12/3/2008; Giấy xác nhận tình trạng chủ quyền tài sản do bà Trần Thị N lập ngày 05/02/2009 và Văn bản thỏa thuận về việc cho tài sản giữa ông Nguyễn Văn S với bà Lê Mai K lập ngày 06/3/2009 để chứng minh với ông P là bà K được thừa hưởng nhà, quyền sử dụng đất nêu trên từ ông S và bà N, bà K có toàn quyền định đoạt đối với phần tài sản đó.

Nay, ông P đề nghị bà K tiếp tục thực hiện thỏa thuận với ông P. Bị đơn bà Lê Mai K đồng ý với yêu cầu của ông P.

Vì yêu cầu khởi kiện của ông S và bà Nguyễn Vivi A là không có căn cứ, nên ông P, bà K tự nguyện tiếp tục thực hiện thỏa thuận chuyển nhượng nhà, quyền sử dụng đất và Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận sự tự nguyện đó là đúng.

[6]. Theo kết quả định giá ngày 11/10/2018, nhà và quyền sử dụng đất tại 57 M, V, N có tổng giá trị quyền sử dụng đất là 28.605.074.400 đồng; tổng giá trị nhà và vật kiến trúc là 266.293.629 đồng nên tổng giá trị tài sản tranh chấp là 28.871.368.029 đồng.

[7]. Về số tiền bồi thường đền bù giải tỏa:

Nhà, quyền sử dụng đất tại 57 M, V, N có một phần diện tích thuộc diện giải tỏa mở rộng đường M và được Nhà nước bồi thường. Nhà, quyền sử dụng đất này là tài sản của bà Lê Mai K được ông Nguyễn Văn S và bà Trần Thị N lập văn bản cho nên số tiền bồi thường đền bù giải tỏa thuộc sở hữu của bà K.

Theo biên bản xác minh ngày 05/5/2016 tại Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố N thì số tiền đền bù tổng cộng là 336.013.400 đồng (bà Lê Mai K bàn giao mặt bằng để thực hiện dự án theo đúng quy định). Do số tiền khen thưởng bà Lê Mai K đã nhận nên hiện số tiền đền bù thuộc sở hữu của bà K còn lại là 328.013.400 đồng, số tiền này cần giao lại cho bà K là đúng.

Trong số tiền này, Trung tâm phát triển quỹ đất chi trả 323.558.399 đồng, Ban quản lý dự án chi trả 4.455.001 đồng. Hiện nay, Trung tâm phát triển quỹ đất đang gửi số tiền trên tại Kho bạc thành phố N.

Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn ViVi A về việc hủy “Văn bản thỏa thuận về việc cho tài sản quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất” giữa bà Trần Thị N với bà Lê Mai K lập ngày 12/3/2008 và: “Văn bản thỏa thuận về việc cho tài sản quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất” giữa ông Nguyễn Văn S với bà Lê Mai K lập ngày 06/3/2009; yêu cầu đòi tài sản và yêu cầu chia thừa kế di sản của ông Nguyễn Văn S, bà Trần Thị N đối với nhà, quyền sử dụng đất tại 57 M, V, N, Khánh Hòa là có cơ sở.

Do vậy, Kháng nghị số 310/QĐKNPT-DS ngày 29/8/2019 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa đề nghị hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2019/DS-ST ngày 15/8/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa là không có căn cứ chấp nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo không cung cấp được chứng cứ nào mới, khác so với án sơ thẩm. Nên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không có căn cứ chấp nhận kháng cáo, cần giữ nguyên án sơ thẩm.

[8] Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa, chấp nhận kháng cáo của các đương sự, hủy bản án sơ thẩm. Đề nghị này không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, không có căn cứ nên không chấp nhận.

[9]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Nguyễn ViVi A, ông Nguyễn Ngọc S1, bà Nguyễn Thị Túy V, bà Nguyễn Ngọc D, ông Nguyễn Ngọc D phải chịu án phí dân sự phúc thẩm (đã nộp).

[10]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ Luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận Quyết định kháng nghị số 310/QĐKNPT-DS ngày 29/8/2019 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa; không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn ViVi A, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Ngọc S1, bà Nguyễn Thị Túy V, bà Nguyễn Ngọc D, ông Nguyễn Ngọc D. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2019/DS-ST ngày 15/8/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

Căn cứ: Căn cứ Điều 227, Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 170, 391, 634, 635, 642, 643, 145, 646, 667 Bộ Dân sự năm 2005;

Căn cứ khoản 2, khoản 3, khoản 7 Điều 27, Điều 47, Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Xác định nhà đất 57 M, V, N, Khánh Hòa có nguồn gốc của ông Nguyễn Văn S và bà Trần Thị N.

2. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn ViVi A (đã chết) về việc hủy: “Văn bản thỏa thuận về việc cho tài sản quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất” giữa bà Trần Thị N với bà Lê Mai K lập ngày 12/3/2008 và: “Văn bản thỏa thuận về việc cho tài sản quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất” giữa ông Nguyễn Văn S với bà Lê Mai K lập ngày 06/3/2009; Yêu cầu đòi tài sản và yêu cầu chia thừa kế di sản của ông Nguyễn Văn S, bà Trần Thị N là căn nhà, đất tại 57 M, phường V, thành phố N, Khánh Hòa.

3. Bà Lê Mai K được quyền sử dụng đất và sở hữu tài sản gắn liền trên đất tại 57 M, V, N, Khánh Hòa. Bà Lê Mai K được nhận số tiền đền bù giải tỏa là 328.013.400 đồng. Trung tâm phát triển quỹ đất có nghĩa vụ chi trả 323.558.399 đồng và Ban quản lý dự án có nghĩa vụ chi trả 4.455.001 đồng cho bà Lê Mai K theo: “Văn bản thỏa thuận về việc cho tài sản quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất” giữa bà Trần Thị N với bà Lê Mai K lập ngày 12/3/2008 và: “Văn bản thỏa thuận về việc cho tài sản quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất” giữa ông Nguyễn Văn S với bà Lê Mai K lập ngày 06/3/2009.

4. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hữu P. Ghi nhận sự tự nguyện của Bà Lê Mai K và ông Nguyễn Hữu P tiếp tục thực hiện: “Văn bản thỏa thuận v/v nhận tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại 57 M, V, N” ngày 16/8/2010.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Bà Nguyễn ViVi A phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001004 ngày 01/10/2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa (do bà Nguyễn Thị Thanh H1 đại diện).

- Ông Nguyễn Ngọc S1 phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001000 ngày 01/10/2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa (do bà Đỗ Thị Ngọc M đại diện).

- Ông Nguyễn Ngọc D (Nathan Nguyen) phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001001 ngày 01/10/2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa.

- Bà Nguyễn Thị Ngọc D phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001002 ngày 01/10/2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa.

- Bà Nguyễn Thị Túy V phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001003 ngày 01/10/2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa.

6. Các quyết định khác còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDTC;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND tỉnh Khánh Hòa;
- Cục thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ; P.HCTP; LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thanh Long